

THIẾT KẾ TRẢI NGHIỆM HỌC TẬP SỐ HỖ TRỢ TỰ HỌC TỪ VỰNG TRONG HỌC PHẦN NÓI 2 CHO SINH VIÊN THEO PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN, NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

Nguyễn Thị Thu Hương¹, Nguyễn Thị Kim Chi¹

*Tác giả liên hệ, Email: huonghou@hou.edu.vn. ORCID: 0009-0005-8514-3864

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 18/05/2026

Ngày phản biện đánh giá: 02/07/2026

Ngày bài báo được duyệt đăng: 20/07/2026

DOI: 10.59266/houjs.2026.1366

Tóm tắt: Tự học từ vựng đóng vai trò quan trọng trong phát triển năng lực giao tiếp tiếng Anh của sinh viên theo phương thức đào tạo trực tuyến. Nghiên cứu này nhằm xác định những khó khăn và nhu cầu hỗ trợ của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh trong quá trình tự học từ vựng ở học phần Nói 2, từ đó đề xuất mô hình trải nghiệm học tập số phù hợp. Nghiên cứu sử dụng phương pháp khảo sát mô tả với sự tham gia của 76 sinh viên. Kết quả cho thấy sinh viên gặp nhiều khó khăn trong việc ghi nhớ và vận dụng từ vựng trong hoạt động nói, đồng thời có nhu cầu cao đối với các hình thức hỗ trợ mang tính định hướng, cá nhân hóa và phản hồi kịp thời. Trên cơ sở kết quả khảo sát cùng các nguyên lý của Học tập tự định hướng và Thiết kế trải nghiệm học tập, nghiên cứu đề xuất mô hình trải nghiệm học tập số nhằm nâng cao hiệu quả tự học từ vựng cho sinh viên theo phương thức đào tạo trực tuyến.

Từ khóa: tự học từ vựng, học phần Nói 2, đào tạo trực tuyến, trải nghiệm học tập số, học tập tự định hướng, thiết kế trải nghiệm học tập

I. Đặt vấn đề

Trong quá trình học ngoại ngữ, từ vựng là nền tảng của năng lực giao tiếp và có vai trò quan trọng đối với việc phát triển các kỹ năng ngôn ngữ, đặc biệt là kỹ năng nói (Nation, 2013). Trong đào tạo theo phương thức trực tuyến (E-learning), sinh viên (sinh viên) chủ yếu học tập thông qua tự học, đòi hỏi phải chủ động quản lý việc học, lựa chọn học liệu và duy trì động lực. Đối với học phần Nói 2, việc

phát triển vốn từ vựng rất cần thiết để đáp ứng các yêu cầu giao tiếp bằng tiếng Anh. Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về học từ vựng trong môi trường số, các nghiên cứu đối với sinh viên E-learning trong học phần kỹ năng nói vẫn còn hạn chế. Đặc biệt, các nghiên cứu trước chủ yếu tập trung vào từng công cụ học tập riêng lẻ mà chưa đề xuất mô hình trải nghiệm học tập số tích hợp dựa trên nhu cầu thực tế của người học. Từ khoảng trống này, nghiên

¹ Trường Đại học Mở Hà Nội, Hà Nội, Việt Nam

cứu được thực hiện nhằm xác định những khó khăn và nhu cầu hỗ trợ của sinh viên E-learning, ngành Ngôn ngữ Anh trong quá trình tự học từ vựng ở học phần Nói 2, đồng thời đề xuất mô hình trải nghiệm học tập số phù hợp. Nghiên cứu tập trung trả lời ba câu hỏi:

- Sinh viên E-learning ngành Ngôn ngữ Anh gặp những khó khăn gì trong quá trình tự học từ vựng học phần Nói 2?

- Sinh viên E-learning ngành Ngôn ngữ Anh có những nhu cầu hỗ trợ nào đối với việc tự học từ vựng trong học phần Nói 2?

- Hình trải nghiệm học tập số nào phù hợp để hỗ trợ tự học từ vựng học phần Nói 2 cho sinh viên E-learning ngành Ngôn ngữ Anh?

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. Các nghiên cứu trước

Một số nghiên cứu quốc tế đã tập trung tìm hiểu hiệu quả của các công cụ số trong học từ vựng tiếng Anh. Nghiên cứu của Laufer và Vaisman (2023) cho thấy các hoạt động số ngoài lớp học có thể hỗ trợ việc tiếp thu từ vựng tiếng Anh. Đối với trí tuệ nhân tạo, Kohnke, Moorhouse và Zou (2023) cho rằng ChatGPT có thể hỗ trợ học ngoại ngữ bằng việc tạo hội thoại, cung cấp ví dụ ngữ cảnh và hỗ trợ sinh viên thực hành từ vựng một cách cá nhân hóa.

Tại Việt Nam, nghiên cứu Nguyễn và cộng sự (2025) cũng khẳng định động lực học tập, năng lực số, sự hỗ trợ của giảng viên và cộng đồng học tập trực tuyến là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến năng lực tự chủ. Trần và Nguyễn (2025) cũng cho thấy việc sử dụng Kahoot vào các hoạt động học tập có ảnh hưởng lớn

đến động lực học tập và kết quả học từ vựng của sinh viên chuyên ngữ. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu tập trung đánh giá hiệu quả của từng công cụ riêng lẻ hơn là xây dựng một hệ thống hoặc mô hình học tập tích hợp phục vụ nhu cầu của sinh viên.

2.2. Khung lý thuyết

2.2.1. Tự học từ vựng trong môi trường E-learning và vai trò của công nghệ số

Từ vựng được xem là nền tảng của năng lực giao tiếp và là một trong những yếu tố quan trọng cho sự thành công trong việc học ngoại ngữ. Theo Nation (2013), việc phát triển vốn từ vựng đòi hỏi sinh viên phải có năng lực ghi nhớ và vận dụng trong các tình huống giao tiếp. Trong môi trường đào tạo trực tuyến, sinh viên có nhiều cơ hội tiếp cận nguồn học liệu phong phú nhưng đồng thời phải có khả năng tự quản lý việc học và duy trì động lực học tập. Các nền tảng học tập trực tuyến và công cụ trí tuệ nhân tạo giúp sinh viên tiếp cận kiến thức từ nhiều nguồn, đồng thời tăng cường cơ hội thực hành và nhận phản hồi kịp thời. Theo Kohnke và cộng sự (2023), các công cụ số, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo tạo sinh, có tiềm năng hỗ trợ cá nhân hóa hoạt động học tập và tăng cơ hội sử dụng ngôn ngữ ngoài lớp học.

2.2.2. Lý thuyết Học tập tự định hướng

Học tập tự định hướng (Self-Directed Learning -SDL) là một trong những lý thuyết giải thích hoạt động học tập của sinh viên trong đào tạo trực tuyến. Theo Garrison (1997), học tập tự định hướng gồm ba thành tố cốt lõi: tự quản

lý học tập, tự giám sát và động lực học tập. Đối với sinh viên E-learning, SDL có ý nghĩa đặc biệt quan trọng do sinh viên phải tự tổ chức và kiểm soát phần lớn hoạt động học tập của mình. Học tập tự định hướng không chỉ đề cập đến khả năng tự học mà còn nhấn mạnh quá trình người học chủ động xác định mục tiêu, lựa chọn chiến lược học tập, khai thác nguồn học liệu và tự đánh giá kết quả để điều chỉnh quá trình học tập một cách liên tục. Trong bối cảnh đào tạo trực tuyến, mức độ học tập tự định hướng được xem là một yếu tố dự báo quan trọng đối với sự tham gia học tập, tính bền bỉ và kết quả học tập của sinh viên, qua đó cung cấp cơ sở lý thuyết cho việc thiết kế các hoạt động và công cụ hỗ trợ nhằm nâng cao hiệu quả tự học từ vựng.

2.2.3. Lý thuyết Thiết kế trải nghiệm học tập

Thiết kế trải nghiệm học tập (Learning Experience Design - LXD) là cách tiếp cận lấy sinh viên làm trung tâm trong quá trình thiết kế hoạt động học tập. Tawfik và cộng sự (2022) nhấn mạnh rằng LXD, kết hợp giữa thiết kế học tập và thiết kế trải nghiệm người dùng (UX) nhằm tạo ra các môi trường học tập vừa hiệu quả về mặt sư phạm, vừa thuận tiện, hấp dẫn và phù hợp với nhu cầu của người học. Trong môi trường số, LXD đặc biệt phù hợp với việc tích hợp nhiều công cụ và hoạt động học tập khác nhau nhằm tạo ra một hành trình học tập liên tục và có tính tương tác cao. LXD không chỉ tập trung vào việc lựa chọn công nghệ mà chú trọng thiết kế toàn bộ hành trình học tập của người học, trong

đó các hoạt động, công cụ, nội dung và cơ chế phản hồi được sắp xếp có chủ đích nhằm hỗ trợ việc đạt được mục tiêu học tập.

Trên cơ sở các lý thuyết này, nhóm nghiên cứu đề xuất khung lý thuyết gồm ba thành tố chính: (1) khó khăn và nhu cầu tự học từ vựng của sinh viên E-learning; (2) các nguyên lý của SDL và LXD làm cơ sở thiết kế; và (3) mô hình trải nghiệm học tập số hỗ trợ tự học từ vựng trong học phần Nói 2, làm cơ sở cho việc xây dựng công cụ khảo sát, phân tích dữ liệu và đề xuất mô hình nghiên cứu.

III. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp khảo sát mô tả nhằm xác định những khó khăn và nhu cầu hỗ trợ của sinh viên E-learning ngành Ngôn ngữ Anh trong quá trình tự học từ vựng ở học phần Nói 2. Trên cơ sở kết quả khảo sát, nghiên cứu đề xuất mô hình trải nghiệm học tập số hỗ trợ tự học từ vựng.

3.2. Đối tượng tham gia

Đối tượng nghiên cứu gồm 76 sinh viên E-learning ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Mở Hà Nội đã học học phần Nói 2. Mẫu được lựa chọn theo phương pháp thuận tiện.

3.3. Công cụ thu thập dữ liệu

Dữ liệu được thu thập bằng bảng hỏi trực tuyến trên Google Forms gồm bốn phần: thông tin cá nhân, khó khăn trong tự học từ vựng, nhu cầu hỗ trợ học tập và ý kiến đề xuất. Bảng hỏi được xây dựng dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu

trước, sử dụng thang đo Likert 5 mức cho các câu hỏi định lượng và được hai chuyên gia thẩm định trước khi triển khai.

3.4. Quy trình thu thập dữ liệu

Khảo sát được thực hiện trực tuyến trong học kỳ II năm học 2025-2026 thông qua hệ thống quản lý lớp học. Tất cả 76 sinh viên tham gia tự nguyện, được đảm bảo tính ẩn danh và bảo mật; toàn bộ phiếu khảo sát hợp lệ được đưa vào phân tích.

3.5. Phân tích dữ liệu

Dữ liệu định lượng được phân tích bằng thống kê mô tả, trong khi dữ liệu từ câu hỏi mở được phân tích nội dung nhằm xác định các chủ đề chính.

3.6. Độ tin cậy của thang đo

Độ tin cậy của các thang đo được kiểm định bằng hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy tốt ($\alpha = 0,84-0,89$), gồm Khó khăn trong tự học từ vựng ($\alpha = 0,84$), Nhu cầu hỗ trợ học tập ($\alpha = 0,84$) và Nhu cầu ứng dụng công nghệ số ($\alpha = 0,89$).

Bảng 1. Khó khăn trong tự học từ vựng

Khó khăn	Trung bình (M)	Độ lệch chuẩn (SD)
Ghi nhớ từ vựng	4,22	0,63
Sử dụng từ vựng trong hoạt động nói	4,09	0,71
Cơ hội thực hành	4,03	0,68
Tự quản lý việc học	3,89	0,74

Kết quả ở Bảng 1 cho thấy sinh viên gặp nhiều khó khăn trong tự học từ vựng, với điểm trung bình của các nội dung khảo sát đều ở mức cao ($M = 3,89-4,22$). Trong đó, ghi nhớ từ vựng là khó khăn nổi bật nhất ($M = 4,22$; $SD = 0,63$), tiếp đến là sử dụng từ vựng trong hoạt động nói ($M = 4,09$; $SD = 0,71$), cơ hội thực hành ($M = 4,03$; $SD = 0,68$) và tự quản lý việc học ($M = 3,89$; $SD = 0,74$). Điều này cho thấy sinh viên vẫn gặp nhiều trở ngại trong việc

IV. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả

4.1.1. Thông tin về người tham gia khảo sát

Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên có đặc điểm khá đa dạng. sinh viên ở độ tuổi từ 25-34 chiếm tỷ lệ cao nhất (50%), tiếp sau là nhóm dưới 25 tuổi (41,7%). Về tình trạng việc làm, phần lớn sinh viên đang đi làm hoặc có các hoạt động nghề nghiệp phản ánh đặc trưng của đối tượng sinh viên E-learning. Những đặc điểm này cho thấy sinh viên E-learning có sự khác biệt về độ tuổi, kinh nghiệm học tập và hoàn cảnh cá nhân, từ đó làm gia tăng nhu cầu về các hình thức hỗ trợ học tập linh hoạt và phù hợp.

4.1.2. Những khó khăn trong quá trình tự học từ vựng

Kết quả khảo sát chỉ rõ sinh viên E-learning gặp nhiều khó khăn trong quá trình tự học từ vựng phục vụ học phần Nói 2.

duy trì và vận dụng vốn từ vựng một cách hiệu quả trong môi trường học tập trực tuyến, thiếu cơ hội để sinh viên sử dụng từ vựng trong tương tác giao tiếp, dẫn đến việc nhanh quên hoặc khó chuyển hóa từ vựng tiếp nhận thành từ vựng sản sinh.

4.1.3. Nhu cầu hỗ trợ học tập của sinh viên

Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên có nhu cầu hỗ trợ học tập ở mức rất cao với điểm trung bình chung đạt 4,24.

Bảng 2. Nhu cầu hỗ trợ học tập

Nội dung	Trung bình (M)	Độ lệch chuẩn (SD)
Hướng dẫn phương pháp học từ vựng hiệu quả	4,31	0,68
Lộ trình học tập rõ ràng	4,28	0,70
Hoạt động duy trì động lực học tập	4,19	0,74
Công cụ tự đánh giá tiến độ học tập	4,17	0,76

Theo số liệu ở bảng 2, sinh viên ngoài tài liệu học tập còn cần được hỗ trợ về phương pháp và chiến lược học tập. Nhu cầu cao nhất liên quan đến việc được hướng dẫn các phương pháp học từ vựng hiệu quả ($M = 4,31$; $SD = 0,68$) và có một lộ trình học tập rõ ràng ($M = 4,28$; $SD = 0,70$). Điều này cho thấy nhiều sinh viên vẫn gặp khó khăn trong việc tự tổ chức quá trình học tập của mình, đặc biệt trong môi trường E-learning. Bên cạnh đó, các nội dung liên quan đến duy trì động lực học tập ($M = 4,19$; $SD =$

0,74) và công cụ tự đánh giá tiến độ học tập ($M = 4,17$; $SD = 0,76$) cũng được đánh giá ở mức cao, cho thấy sinh viên mong muốn có các cơ chế hỗ trợ giúp duy trì sự tham gia học tập, theo dõi tiến độ và điều chỉnh hoạt động học tập một cách thường xuyên.

4.1.4. Nhu cầu ứng dụng công nghệ số trong hỗ trợ học từ vựng

Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên có thái độ tích cực đối với việc sử dụng công nghệ số trong quá trình học từ vựng.

Bảng 3. Nhu cầu ứng dụng công nghệ số

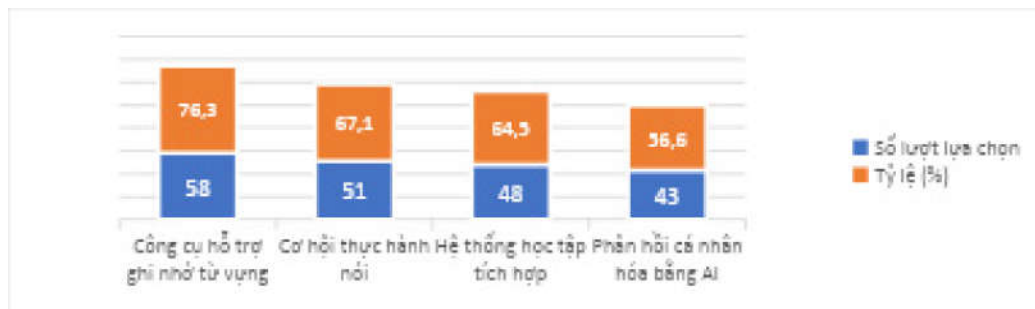
Công cụ	Trung bình (M)	Độ lệch chuẩn (SD)
Hệ thống học tập tích hợp	4,42	0,63
Trí tuệ nhân tạo (AI)	4,37	0,66
Thẻ học tập điện tử (Flashcards)	4,52	0,71
Trò chơi hóa	4,18	0,77
Học liệu trực quan	4,12	0,80

Kết quả ở Bảng 3 cho thấy sinh viên đánh giá rất cao vai trò của công nghệ số trong hỗ trợ tự học từ vựng, thể hiện qua điểm trung bình của tất cả các công cụ đều trên 4,0. Trong số đó, thẻ học tập điện tử (Flashcards) là công cụ được ưu tiên nhất ($M = 4,52$; $SD = 0,71$), phản ánh nhu cầu sử dụng các giải pháp hỗ trợ ghi nhớ và ôn tập từ vựng một cách linh hoạt. Bên cạnh đó, hệ thống học tập tích hợp ($M = 4,42$; $SD = 0,63$) và AI ($M = 4,37$; $SD = 0,66$) cũng được đánh giá ở mức rất cao, cho thấy sinh viên kỳ vọng vào các nền tảng

học tập thông minh có khả năng cá nhân hóa và hỗ trợ quá trình tự học. Mặc dù có điểm trung bình thấp hơn, trò chơi hóa ($M = 4,18$; $SD = 0,77$) và học liệu trực quan ($M = 4,12$; $SD = 0,80$) vẫn nhận được sự đồng thuận cao, phản ánh nhu cầu đa dạng hóa trải nghiệm học tập trong môi trường trực tuyến.

4.1.5. Kết quả từ câu hỏi mở

Phân tích nội dung 76 phản hồi mở cho thấy bốn chủ đề chính xuất hiện với tần suất cao.



Hình 1. Các chủ đề từ câu hỏi mở

Các kết quả định tính cho thấy sinh viên ưu tiên các công cụ hỗ trợ trực tiếp quá trình tự học từ vựng và thực hành ngôn ngữ. Trong đó, công cụ hỗ trợ ghi nhớ từ vựng được lựa chọn nhiều nhất với 58 lượt (76,3%), tiếp theo là cơ hội thực hành nói với 51 lượt (67,1%) và hệ thống học tập tích hợp với 48 lượt (64,5%). Đáng chú ý, phản hồi cá nhân hóa bằng trí tuệ nhân tạo (AI) cũng nhận được sự quan tâm của hơn một nửa số người tham gia khảo sát với 43 lượt lựa chọn (56,6%). Kết quả này cho thấy sinh viên có xu hướng ưu tiên các giải pháp công nghệ vừa hỗ trợ ghi nhớ kiến thức, vừa tạo điều kiện thực hành và cung cấp phản hồi kịp thời trong quá trình tự học.

4.2. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy thách thức lớn nhất của sinh viên không phải là tiếp cận học liệu mà là chuyển hóa kiến thức từ vựng thành năng lực sử dụng trong giao tiếp. Phát hiện này củng cố quan điểm của Nation (2013) rằng việc biết nghĩa của từ không đồng nghĩa với khả năng vận dụng từ một cách linh hoạt trong ngữ cảnh thực tế, qua đó mở rộng cách tiếp cận đối với tự học từ vựng trong môi trường đào tạo trực tuyến.

Mặc dù học theo phương thức trực tuyến, sinh viên vẫn có nhu cầu cao đối với các hình thức hỗ trợ học tập. Điều này cho

thấy học tập tự định hướng không đồng nghĩa với học tập độc lập, mà đòi hỏi các cơ chế hỗ trợ giúp người học định hướng, theo dõi và điều chỉnh quá trình học tập. Kết quả này phù hợp với mô hình Học tập tự định hướng của Garrison (1997), đồng thời bổ sung bằng chứng rằng trong môi trường số, các yếu tố hỗ trợ từ hệ thống học tập đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển năng lực tự học của sinh viên.

Một phát hiện đáng chú ý khác là sinh viên ưu tiên một hệ thống học tập tích hợp hơn là các công cụ công nghệ đơn lẻ. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Kohnke, Moorhouse và Zou (2023) khi cho rằng hiệu quả của AI phụ thuộc vào cách công nghệ được tích hợp vào toàn bộ quá trình học tập, đồng thời nhất quán với cách tiếp cận LXD, trong đó trải nghiệm học tập được kiến tạo thông qua sự kết nối có chủ đích giữa hoạt động, công cụ và nhu cầu của người học. Về mặt lý luận, phát hiện này mở rộng cách tiếp cận LXD trong bối cảnh học từ vựng trực tuyến, nhấn mạnh vai trò của việc thiết kế hệ sinh thái học tập số thay vì chỉ triển khai các công cụ công nghệ riêng lẻ.

V. Kết luận và kiến nghị

5.1. Tóm tắt kết quả

Nghiên cứu đã tìm hiểu những khó khăn và nhu cầu của sinh viên E-learning

ngành Ngôn ngữ Anh trong quá trình tự học từ vựng phục vụ học phần Nói 2, đồng thời đề xuất một mô hình trải nghiệm học tập số phù hợp. Kết quả cho thấy việc tự học từ vựng trong môi trường E-learning chịu ảnh hưởng không chỉ bởi năng lực ngôn ngữ mà còn bởi khả năng tự quản lý học tập, duy trì động lực và tiếp cận các nguồn hỗ trợ phù hợp. Trên cơ sở các phát hiện nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đề xuất một mô hình trải nghiệm học tập số hỗ trợ tự học từ vựng nhằm nâng năng lực tự học của sinh viên.

5.2. Đề xuất Mô hình Trải nghiệm Học tập Số hỗ trợ Tự học Từ vựng

Trong mô hình này, giảng viên đóng vai trò thiết kế trải nghiệm học tập, định hướng và cung cấp phản hồi nhằm hỗ trợ sinh viên tự học hiệu quả.

Giai đoạn 1. Tiếp xúc và khám phá từ vựng

Giai đoạn này được thiết kế theo lý thuyết LXD, trong đó các học liệu và công cụ số được tích hợp nhằm tạo trải nghiệm học tập có ý nghĩa.

Mục tiêu	Nội dung	Công cụ	Ví dụ
Giúp sinh viên tiếp cận từ vựng mới trong ngữ cảnh giao tiếp thuộc các chủ đề của học phần Nói 2	Từ vựng được giới thiệu thông qua diễn đàn và lớp học Vclass và các học liệu đa phương tiện	Vclass, YouTube, Infographic, Padlet	Chủ đề <i>Weather</i> : sinh viên xem video dự báo thời tiết bằng tiếng Anh trên Youtube, quan sát Infographic về các hiện tượng thời tiết và ghi lại các từ khóa trên Padlet, luyện nói về thời tiết.

Giai đoạn 2. Ghi nhớ từ vựng

Giai đoạn này vận dụng nguyên lý SDL, khuyến khích sinh viên chủ động

lựa chọn công cụ, tổ chức việc ôn tập và duy trì động lực học tập nhằm củng cố khả năng ghi nhớ từ vựng.

Mục tiêu	Nội dung	Công cụ	Ví dụ
Giúp sinh viên ghi nhớ, ôn tập và củng cố từ vựng	sinh viên tham gia các hoạt động ôn tập theo hình thức trò chơi, thẻ ghi nhớ và câu đố tương tác	Quizlet, Wordwall, Baamboozle, Quizizz, AI (ChatGPT)	Chủ đề <i>Weather</i> : sinh viên sử dụng bộ thẻ từ vựng trên Quizlet luyện tập ghép từ với nghĩa và phát âm. tham gia trò chơi Wordwall và Baamboozle, hoặc sử dụng Chat GPT để lựa chọn từ phù hợp với ngữ cảnh.

Giai đoạn 3. Vận dụng từ vựng trong giao tiếp

Giai đoạn này kết hợp SDL và LXD thông qua việc tổ chức các hoạt

động giao tiếp gắn với phản hồi kịp thời, giúp sinh viên tự giám sát, điều chỉnh và nâng cao khả năng sử dụng từ vựng trong thực tiễn.

Mục tiêu	Nội dung	Công cụ	Ví dụ
Giúp sinh viên vận dụng từ vựng đã học vào các tình huống giao tiếp thực tế và phát triển kỹ năng nói	sinh viên thực hiện ghi âm hoặc ghi hình bài nói và nhận phản hồi từ AI trước khi nộp sản phẩm cuối cùng	Vclass, AI Phần mềm ghi hình VideoGen	Chủ đề Weather: sinh viên sử dụng ChatGPT hoặc Gemini để tạo một cuộc hội thoại về dự báo thời tiết cuối tuần. Xây dựng bài nói về “ <i>How Extreme Weather Affects Daily Life</i> ”, ghi hình. sinh viên có thể sử dụng VideoGen để tạo các hình ảnh hoặc video minh họa về thời tiết cho bài nói.

Giai đoạn 4. Tự đánh giá và điều chỉnh học tập

Giai đoạn này phản ánh thành tố tự giám sát của LXD, đồng thời khép kín hành trình học tập theo cách tiếp cận SDL.

Thông qua Vcalss, sinh viên nhận phản hồi từ phía giảng viên, hoàn thành phiếu tự đánh giá, nhật ký học tập. Trên cơ sở đó, sinh viên điều chỉnh chiến lược học tập và tiếp tục chu trình học tập ở các chủ đề tiếp theo.

5.3. Đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu có một số hạn chế do chỉ khảo sát sinh viên một học phần của một chương trình E-learning và chưa triển khai thực nghiệm mô hình đề xuất. Vì vậy, các nghiên cứu tiếp theo sẽ tập trung đánh giá hiệu quả của mô hình trong thực tiễn và mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các nhóm người học và bối cảnh đào tạo khác.

Tài liệu tham khảo

- Garrison, D. R. (1997). Self-directed learning: Toward a comprehensive model. *Adult Education Quarterly*, 48(1), 18-33. <https://doi.org/10.1177/074171369704800103>
- Kohnke, L., Moorhouse, B. L., và Zou, D. (2023). ChatGPT for language teaching and learning. *RELC Journal*, 54(2), 537-550. <https://doi.org/10.1177/00336882231162868>
- Laufer, B., và Vaisman, E. E. (2023). Out-of-classroom L2 vocabulary acquisition: The effects of digital activities and school vocabulary. *The Modern Language Journal*, 107(4), 854-872. <https://doi.org/10.1111/modl.12880>
- Nation, I. S. P. (2013). *Learning vocabulary in another language* (2nd ed.). Cambridge University Press.
- Nguyễn, T. K. C., Nguyễn, T. M. H., Nguyễn, T. T. H., và Ngô, T. T. T. (2025). Nâng cao năng lực tự chủ học tập kỹ năng nói tiếng Anh trong môi trường đào tạo trực tuyến thời đại số. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Hà Nội, Số đặc biệt 7A*. <https://doi.org/10.59266/houjs.2025.834>
- Tawfik, A. A., Gatewood, J., Gish-Lieberman, J. J., và Hampton, A. J. (2022). Toward a definition of learning experience design. *Technology, Knowledge and Learning*, 27(1), 309-334. <https://doi.org/10.1007/s10758-020-09482-2>
- Trần, V. T., và Nguyễn, T. D. (2025). The effectiveness of Kahoot! in improving vocabulary for first-year English majors: A case study at a public university in Hanoi. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Hà Nội*, 113. <https://doi.org/10.59266/houjs.2025.753>

DESIGNING DIGITAL LEARNING EXPERIENCES TO SUPPORT SELF-DIRECTED VOCABULARY LEARNING IN THE SPEAKING 2 COURSE FOR ENGLISH LANGUAGE STUDENTS IN ONLINE EDUCATION

Nguyen Thi Thu Huong¹, Nguyen Thi Kim Chi¹

Abstract: *Vocabulary plays a crucial role in the development of students' English communicative competence, particularly in E-learning environments. However, many students still encounter difficulties in retaining, maintaining, and using vocabulary in speaking activities. This study aims to investigate the challenges and needs of E-learning students majoring in English Language in the process of vocabulary self-study in the Speaking 2 course and to propose an appropriate digital learning experience model. A descriptive survey research was employed with the participation of 76 E-learning English-major students. The findings reveal that students experience considerable difficulties in long-term vocabulary retention, vocabulary use, and sustaining motivation for self-study. In addition, learners expressed strong needs for learning support. Based on the survey findings and learning theory principles, the study proposes a digital learning experience model to support self-study of vocabulary.*

Keywords: *digital learning experience, e-learning, learning experience design, self-directed learning, Speaking 2, vocabulary self-study*

¹ Hanoi Open University, Hanoi, Vietnam